

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Trong năm, Tổng công ty nhận điều chuyển tài sản cố định từ Công ty TNHH MTV Hà Nam Hanosimex theo Quyết định số 01-17 ngày 01/7/2017 của Giám đốc công ty này. Nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm bàn giao là 395.959.582.598 VND và 106.347.516.507 VND.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm 2017 (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 40
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 - 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07

4.9 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy vi tính và quyền sử dụng đất:

- Phần mềm máy vi tính gồm hệ thống chương trình phần mềm ứng dụng, hệ thống phần mềm quản lý ngành may và phần mềm máy chấm công, được ghi nhận ban đầu theo giá mua. Phần mềm máy vi tính đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng.
- Quyền sử dụng đất là các chi phí thực tế bỏ ra (chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và chi phí san lấp mặt bằng) để có quyền sử dụng 68.540 m² đất tại Khu công nghiệp Nam Giang, xã Nam Giang, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An với thời hạn sử dụng đất đến ngày 12/11/2060. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng đất (47 năm kể từ ngày 01/8/2013).

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí thuê văn phòng và biển quảng cáo ngoài trời, tiền thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị, chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí khác. Cụ thể:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Chi phí thuê văn phòng và biển quảng cáo ngoài trời được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 12 tháng kể từ khi phát sinh, trên cơ sở thời gian thuê được quy định trong hợp đồng.

Chi phí khác là chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí quản lý khu công nghiệp được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa 12 tháng kể từ khi phát sinh.

Tiền thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị theo Hợp đồng số 0311ĐHSD/HĐMB ngày 23/02/2011 và Phụ lục hợp đồng số 01/2012 ngày 26/4/2012 cho thời gian thuê từ 14/3/2016 đến 14/3/2026, Hợp đồng số 0112/2015/HĐTLĐ-HN ngày 01/12/2015 cho thời gian thuê từ ngày 01/12/2015 đến 18/10/2056.

Chi phí công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển xuất dùng, đồ dùng cho thuê được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa 03 năm kể từ khi phát sinh.

Tổng công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: cổ tức và lợi nhuận phải trả; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản khác.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Tổng công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Dự phòng phải trả được thực hiện theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.16.

4.13 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay và theo nguyên tệ. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09` - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***4.14 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

Lãi vay vốn hóa trong năm là 1.930.576.848 VND.

4.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm chi phí lãi vay và các chi phí khác đã phát sinh trong năm.

4.16 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả dài hạn được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi trả để tuyển dụng, đào tạo lao động và các chi phí chuẩn bị cho dự án nhà máy tại Nam Đàn.

4.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 27/4/2017.

4.18 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay; cổ tức được chia và lãi chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo số tiền thực nhận từ bên chia cổ tức.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.19 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu và khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và dự phòng tổn thất các khoản đầu tư. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.
- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được thực hiện theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 4.5.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***4.21 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí lương bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại...), chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm bao gồm khoản hoàn nhập quỹ tiền lương dự phòng đã trích các năm trước và khoản hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi.

4.22 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.23 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***Nợ phải trả tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tổng công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán tổng hợp, nếu và chỉ nếu, Tổng công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.24 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Tổng công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng thuộc Tập đoàn.

Căn cứ Quyết định số 549/QĐ-TĐDMVN ngày 30/9/2016 của Tập đoàn Dệt may Việt Nam về việc góp vốn bằng giá trị phần vốn góp của Tập đoàn tại Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội vào Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex: phần vốn góp của Tập đoàn Dệt may Việt Nam tại Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội được Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex tiếp nhận và quản lý theo quy định hiện hành. Theo đó, Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex được coi là bên liên quan (công ty mẹ) của Tổng công ty.

Tập đoàn Dệt may Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ của Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex và có khả năng kiểm soát đối với công ty này trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Tập đoàn Dệt may Việt Nam được coi là bên liên quan của Công ty.

Các công ty con và công ty liên kết của Tổng công ty như trình bày tại thuyết minh 1.6 được coi là bên liên quan của Tổng công ty.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Tổng công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Tổng công ty.

Các giao dịch và số dư với các bên liên quan không phải trình bày trong báo cáo tài chính tổng hợp này vì báo cáo này được lập và công bố cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***5. TIỀN**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	340.607.022	240.459.371
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.536.631.555	21.933.353.295
Cộng	15.877.238.577	22.173.812.666

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**6.1 Đầu tư nắm giữ đến
ngày đáo hạn**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
	Giá gốc	Giá gốc
	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	67.000.000.000	67.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	67.000.000.000	67.000.000.000

6.2 Phải thu về cho vay

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	5.500.000.000	4.000.000.000
Các khoản phải thu về cho vay chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu về cho vay	5.500.000.000	4.000.000.000
Công ty CP Thương mại Hải Phòng - Hanosimex	4.000.000.000	4.000.000.000
Công ty CP Thời trang Hanosimex	1.500.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

6.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

31/12/2017
VND

01/01/2017
VND

	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	173.277.391.751	(46.373.394.129)	126.903.997.622	153.777.391.751	(39.266.559.153)	114.510.832.598
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	26.905.703.370	(585.750.000)	26.319.953.370	40.905.703.370	(5.625.572.468)	35.280.130.902
Đầu tư vào đơn vị khác	44.000.000.000	(2.513.164.312)	41.486.835.688	44.000.000.000	(1.847.466.468)	42.152.533.532

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty CP Dệt may Hoàng Thị Loan	75,58	75,58	75,58	33.600.000.000	26.653.336.785	-	26.653.336.785
Công ty CP May Halotexco	77,40	77,40	77,40	3.500.000.000	1.877.500.000	-	1.877.500.000
Công ty CP Thương mại Hải Phòng - Hanosimex	51,07	51,07	51,07	10.000.000.000	5.107.360.406	(5.052.683.689)	54.676.717
Công ty CP May Hải Phòng - Hanosimex	60,21	60,21	60,21	2.500.000.000	1.250.000.000	(1.250.000.000)	-
Công ty CP Thời trang Hanosimex	65,00	65,00	65,00	9.000.000.000	5.850.000.000	-	5.850.000.000
Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex	100,00	100,00	100,00	100.000.000.000	100.000.000.000	(33.236.871.791)	66.763.128.209
Công ty CP Dệt Hà Đông Hanosimex	54,39	54,39	54,39	19.500.000.000	13.039.194.560	-	13.039.194.560
Công ty CP Dệt kim Vinatex (*)	51,32	51,32	51,32	38.000.000.000	19.500.000.000	(6.833.838.649)	12.666.161.351
Cộng				216.100.000.000	173.277.391.751	(46.373.394.129)	126.903.997.622

(*) Trong năm, Tổng Công ty thực hiện mua lại 550.000 cổ phần của Công ty CP Dệt kim Vinatex từ Công ty TNHH MTV Dệt 8/3 theo Nghị quyết số 07/NQ-HDQT ngày 08/8/2017 của Hội đồng quản trị nhằm thực hiện tái cơ cấu danh mục đầu tư. Giao dịch mua bán cổ phần đã được hoàn tất theo hợp đồng chuyển nhượng ngày 29/8/2017. Tỷ lệ sở hữu của Tổng công ty tại Công ty CP Dệt kim Vinatex là 51,32% và Tổng công ty là công ty mẹ của Công ty CP Dệt kim Vinatex kể từ thời điểm hợp đồng chuyển nhượng hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Tên công ty liên kết	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty CP May Đông Mỹ Hanosimex	28,98	28,98	28,98	4.000.000.000	1.319.953.370	-	1.319.953.370
Công ty CP Vinatex - Hồng Lĩnh	31,25	31,25	31,25	80.000.000.000	25.000.000.000	-	25.000.000.000
Công ty CP Coffee Indochine	33,40	33,40	33,40	1.544.010.000	585.750.000	(585.750.000)	-
Cộng				85.544.010.000	26.905.703.370	(585.750.000)	26.319.953.370

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Các khoản đầu tư khác	44.000.000.000	(2.513.164.312)	41.486.835.688
Công ty Cổ phần Dệt may Liên Phương	18.000.000.000	-	18.000.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Nam Hà Nội	20.000.000.000	-	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh nguyên liệu dệt may Việt Nam	6.000.000.000	(2.513.164.312)	3.486.835.688

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

6.4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Số dư đầu năm	(46.739.598.089)	(47.206.839.700)
Trích lập dự phòng	(2.787.387.069)	(2.422.512.167)
Hoàn nhập dự phòng	54.676.717	2.889.753.778
Số dư cuối năm	(49.472.308.441)	(46.739.598.089)

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	83.385.450.510	123.627.331.044
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	15.316.731.176	62.846.583.176
<i>Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex</i>	-	58.472.518.015
<i>Công ty CP Dệt kim Vinatex</i>	15.316.731.176	4.374.065.161
Các khoản phải thu của khách hàng khác	68.068.719.334	60.780.747.868

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017 VND		01/01/2017 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	12.457.755.702	(3.150.517.175)	251.986.609.702	(3.150.517.175)
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1.402.348.822	-	1.153.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	2.093.920.000	-	-	-
Tạm ứng	316.672.918	-	330.783.820	-
Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex	-	-	241.271.213.086	-
Công ty CP Thương mại Hải Phòng - Hanosimex	5.200.000.000	-	5.200.000.000	-
Công ty CP May Hải Phòng - Hanosimex	3.017.184.175	(3.017.184.175)	3.017.184.175	(3.017.184.175)
Phải thu khác	427.629.787	(133.333.000)	1.014.428.621	(133.333.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	(5.893.958.394)	(5.548.160.418)
Trích lập dự phòng	(619.893.087)	(545.797.976)
Hoàn nhập dự phòng	896.674.437	200.000.000
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Số dư cuối năm	(5.617.177.044)	(5.893.958.394)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(2.466.659.869)	(2.743.441.219)
- Phải thu khác	(3.150.517.175)	(3.150.517.175)

10. NỢ XẤU

	31/12/2017 VND		01/01/2017 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	6.303.308.195	686.131.151	7.090.374.606	1.196.416.212
- Công ty Cổ phần TCE VINA DENIM	1.219.714.173	-	1.868.165.894	451.021
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>1.219.714.173</i>	<i>-</i>	<i>1.868.165.894</i>	<i>451.021</i>
- Công ty Cổ phần May Hải Phòng - Hanosimex	3.116.827.733	-	3.116.827.733	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>3.116.827.733</i>	<i>-</i>	<i>3.116.827.733</i>	<i>-</i>
- Các đối tượng khác	1.966.766.289	686.131.151	2.105.380.979	1.195.965.191

11. HÀNG TỒN KHO

11.1 Hàng tồn kho	31/12/2017 VND		01/01/2017 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	91.133.025.668	(3.757.737.546)	51.056.453.441	(4.182.424.022)
Công cụ, dụng cụ	730.707.645	-	367.821.454	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	22.006.284.034	-	11.414.332.763	-
Thành phẩm	67.547.046.361	(965.808.826)	75.019.634.026	(1.555.294.702)
Cộng	181.417.063.708	(4.723.546.372)	137.858.241.684	(5.737.718.724)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

11.2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Số dư đầu năm	(5.737.718.724)	(7.020.120.904)
Trích lập dự phòng	(4.723.546.372)	(5.737.718.724)
Hoàn nhập dự phòng	5.737.718.724	7.020.120.904
Số dư cuối năm	(4.723.546.372)	(5.737.718.724)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
12.1 Ngắn hạn	640.157.212	676.843.910
Thuê văn phòng	110.000.000	105.000.000
Thuê quảng cáo ngoài trời	-	571.843.910
Công cụ dụng cụ xuất dùng	530.157.212	-
12.2 Dài hạn	138.095.282.890	144.536.879.168
Thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị theo Hợp đồng số 0311ĐHSD/HĐMB ngày 23/02/2011	41.373.636.365	45.978.106.061
Thuê cơ sở hạ tầng và thuê lại đất theo Hợp đồng số 0112/2015/HĐTLĐ-HN ngày 01/12/2015	83.294.351.469	85.443.883.120
Công cụ dụng cụ xuất dùng	13.427.295.056	13.114.889.987

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	106.869.285.391	152.311.884.811	10.349.439.164	1.443.905.143	270.974.514.509
Tăng trong năm	218.825.672.841	492.262.863.278	5.265.008.284	94.892.345	716.448.436.748
Mua sắm	-	250.528.682.295	2.546.414.546	94.892.345	253.169.989.186
Đầu tư XD CB hoàn thành	67.318.864.964	-	-	-	67.318.864.964
Nhận điều chuyển từ Hà Nam	151.506.807.877	241.734.180.983	2.718.593.738	-	395.959.582.598
Giảm trong năm	-	87.750.000	1.080.751.108	43.991.750	1.212.492.858
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.080.751.108	43.991.750	1.124.742.858
Giảm khác (*)	-	87.750.000	-	-	87.750.000
Số cuối năm	325.694.958.232	644.486.998.089	14.533.696.340	1.494.805.738	986.210.458.399
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	17.639.982.311	110.052.990.124	8.663.230.070	1.215.944.588	137.572.147.093
Tăng trong năm	32.417.365.592	113.514.788.271	3.480.415.499	112.194.504	149.524.763.866
Khấu hao trong năm	8.812.041.087	32.811.541.575	1.441.470.193	112.194.504	43.177.247.359
Nhận điều chuyển từ Hà Nam	23.605.324.505	80.703.246.696	2.038.945.306	-	106.347.516.507
Giảm trong năm	-	42.514.886	1.080.751.108	43.991.750	1.167.257.744
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.080.751.108	43.991.750	1.124.742.858
Giảm khác (*)	-	42.514.886	-	-	42.514.886
Số cuối năm	50.057.347.903	223.525.263.509	11.062.894.461	1.284.147.342	285.929.653.215
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	89.229.303.080	42.258.894.687	1.686.209.094	227.960.555	133.402.367.416
Số cuối năm	275.637.610.329	420.961.734.580	3.470.801.879	210.658.396	700.280.805.184

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MÃU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

(*) Giảm khác trong năm là các tài sản không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản cố định hữu hình theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại 31/12/2017 là 40.541.635.799 VND (tại 01/01/2017 là 36.485.639.305 VND).

Công ty đã thế chấp tài sản cố định với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31/12/2017 lần lượt là 316.558.543.300 VND và 190.168.178.748 VND để đảm bảo cho các khoản vay.

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	14.319.231.461	281.301.730	14.600.533.191
Số cuối năm	14.319.231.461	281.301.730	14.600.533.191
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	1.040.937.039	281.301.730	1.322.238.769
Tăng trong năm	304.664.499	-	304.664.499
Khấu hao trong năm	304.664.499	-	304.664.499
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	1.345.601.538	281.301.730	1.626.903.268
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu năm	13.278.294.422	-	13.278.294.422
Số cuối năm	12.973.629.923	-	12.973.629.923

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tại ngày 01 tháng 01	288.152.810.260	18.491.972.353
Tăng trong năm	75.800.862.850	289.255.225.686
Giảm trong năm	350.260.140.075	19.594.387.779
Kết chuyển sang tài sản cố định	314.705.449.426	3.279.845.591
Kết chuyển sang chi phí sản xuất kinh doanh	29.490.881.771	269.083.635
Kết chuyển giảm khác	6.063.808.878	16.045.458.553
Tại ngày 31 tháng 12 (*)	13.693.533.035	288.152.810.260

(*) Bao gồm:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Dự án May Nam Đàn 2	151.626.928	226.496.727
Dự án Sợi Đồng Văn 1	13.541.906.107	285.086.654.835
Mua sắm tài sản cố định	-	2.839.658.698
Cộng	13.693.533.035	288.152.810.260

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	75.192.404.083	80.385.842.888
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	47.638.095.495	46.203.319.020
<i>Công ty CP Dệt kim Vinatex</i>	<i>8.373.580.007</i>	<i>7.455.156.757</i>
<i>Tập đoàn Dệt may Việt Nam</i>	<i>19.559.930.024</i>	<i>269.463.363</i>
<i>NATAKA Corporate Private</i>	<i>9.583.802.840</i>	<i>19.213.975.520</i>
<i>LCD HD UO</i>	<i>-</i>	<i>10.847.968.895</i>
<i>CARGILL COTTON LTD</i>	<i>-</i>	<i>8.416.754.485</i>
CDI COTTON DISTRIBUTION	10.120.782.624	-
Phải trả cho các đối tượng khác	27.554.308.588	34.182.523.868

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2017 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số thực nộp trong năm VND	31/12/2017 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	805.263.777	10.572.562.659	11.308.675.852	69.150.584
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	2.036.316.086	2.036.316.086	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	97.623.692	97.623.692	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.018.792	5.856.858.583	3.568.412.564	2.313.464.811
Thuế thu nhập cá nhân	(257.293.399)	464.741.613	215.752.277	(8.304.063)
Các loại thuế khác	-	2.373.630.395	2.373.630.395	-
Cộng	572.989.170	21.401.733.028	19.600.410.866	2.374.311.332

Trong đó:

17.1 Phải nộp	1.313.912.018	2.865.694.464
17.2 Phải thu	740.922.848	491.383.132

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	1.962.855.113	3.390.073.492
Lãi vay phải trả	281.334.945	1.842.236.144
Chi phí phải trả khác	1.681.520.168	1.547.837.348

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***19. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	36.292.474.105	69.798.027.346
Kinh phí công đoàn	4.103.359.637	3.297.441.489
Bảo hiểm xã hội	19.894.389	1.619.302.376
Bảo hiểm y tế	4.070.291	314.656.698
Bảo hiểm thất nghiệp	3.275.131	126.555.180
Cổ tức phải trả	25.149.254.010	62.530.025.851
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.512.620.647	1.910.045.752
Phải trả Công ty TNHH MTV Dệt 8/3 về mua cổ phần Công ty Cổ phần Dệt kim Vinatex	5.500.000.000	-

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
20.1 Ngắn hạn	510.422.203.846	266.802.216.966
Các khoản vay	510.422.203.846	266.802.216.966
20.2 Dài hạn	543.784.557.292	410.570.884.250
Các khoản vay	543.784.557.292	410.570.884.250